

CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG SÀI GÒN

Số: 852/QĐ-CSG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 12 năm 2023.

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc Ban hành Biểu giá dịch vụ Cảng biển  
đối với Đại lý/ Chủ tàu/ Chủ hàng vận tải Quốc tế

### TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25/11/2015;

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Thông tư 54/2018/TT-BTC ngày 14/11/2018 ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cẩu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn (gọi tắt là Cảng Sài Gòn);

Xét tờ trình của Phòng Kế hoạch Thị trường về việc ban hành Biểu cước Dịch vụ cảng biển Cảng Sài Gòn năm 2024,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Nay ban hành kèm theo Quyết định này Biểu giá Dịch vụ Cảng biển đối với Đại lý/ Chủ tàu/ Chủ hàng vận tải Quốc tế tại Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn, thanh toán bằng ngoại tệ (USD).

**Điều 2.** Giá ban hành kèm theo Quyết định này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

**Điều 3.** Ban điều hành; Các Phòng ban chức năng và các đơn vị trực thuộc Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Điều 4.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2024, thay thế Quyết định số 772/QĐ-CSG ngày 22/12/2022 và các văn bản trước đây trái với quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- Cục Quản lý giá - Bộ TC
- Cục Hàng Hải Việt Nam } để báo cáo;
- Tổng Cty Hàng hải Việt Nam;
- HĐQT Công ty;
- Ban điều hành Công ty;
- Ban kiểm soát nội bộ Công ty;
- Website: www.saigonport.vn;
- Lưu VT/ P.KHTT.



Nguyễn Lê Chơn Tâm

Ban hành kèm theo Quyết định số: 852/QĐ-CSG ngày 28 tháng 12 năm 2023  
của Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn.  
(Thanh toán bằng ngoại tệ USD – giá chưa bao gồm thuế GTGT)

**PHẦN 1**  
**BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN**  
**PHẦN A**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**I. THỜI GIAN LÀM VIỆC:**

- Giờ làm việc theo giờ hành chính từ 7h:30 đến 16h:30.
- Giờ làm việc theo ca: ca 1 từ 06h:00 đến 18h:00, ca 2 từ 18h:00 đến 06h:00; áp dụng cho Công nhân bốc xếp và các bộ phận phục vụ đi kèm. Công nhân Cảng xếp dỡ hàng hóa liên tục các ngày trong năm, kể cả các ngày thứ Bảy, Chủ nhật, ngày lễ; trừ các ngày Tết cổ truyền dân tộc...

**II. ĐƠN VỊ TÍNH GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN VÀ CÁCH QUY TRÒN:**

**1. Đơn vị tính và cách làm tròn:**

- Dung tích toàn phần - GROSS TONNAGE (GT) của tàu biển, phương tiện thủy là dung tích toàn phần (GT) lớn nhất của tàu biển, phương tiện thủy ghi trên giấy chứng nhận của cơ quan đăng kiểm.
- Quy đổi: Phần lẻ dưới 0,5 GT không tính; từ 0,5 GT tính tròn 1 GT.
- Đối với tàu thuyền không ghi GT chọn phương thức quy đổi có dung tích GT lớn nhất, được quy đổi như sau:
  - Tàu biển và phương tiện thủy nội địa tự hành: 1,5 tấn trọng tải tính bằng 01 GT;
  - Sà lan: 01 tấn trọng tải toàn phần tính bằng 01 GT;
  - Tàu kéo, tàu đẩy, tàu chở khách (kể cả thủy phi cơ) và cầu nối: 01 mã lực (HP, CV) tính bằng 0,5 GT; 01 KW tính bằng 0,7 GT; 01 tấn sức nâng của cầu đặt trên tàu thuyền tính bằng 06 GT;
  - Tàu thuyền chở khách không ghi công suất máy: 01 ghế ngồi dành cho hành khách tính bằng 0,67 GT; 01 giường nằm tính bằng 04 GT;
  - Trường hợp tàu thuyền là đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn: tính bằng tổng dung tích của cả đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn, bao gồm: sà lan, đầu kéo hoặc đầu đẩy.

**2. Đơn vị công suất máy:**

- Công suất máy được tính bằng mã lực (Horse Power – HP) hay (Cheval Vapeur – CV) trên máy chính của tàu biển, phương tiện thủy hoặc Kilowatt (KW).
- Quy đổi: phần lẻ dưới 1 HP/CV/KW tính tròn thành 1 HP/CV/KW.

**3. Đơn vị trọng lượng hoặc khối lượng:**

- Trọng lượng tính giá là tấn (Metric Ton – MT) bao gồm hàng hóa kể cả bao bì (Gross Weight – GW) được thể hiện trên lệnh giao hàng (Delivery Order – DO)

của đại lý tàu hoặc vận tải đơn (Bill of Lading – B/L). Phần lẻ dưới 0,5 tấn không tính; từ 0,5 tấn trở lên tính tròn 1 tấn.

3.2 Khối lượng tính giá là mét khối ( $m^3$ ), phần lẻ dưới  $0,5m^3$  không tính; từ  $0,5m^3$  trở lên tính tròn  $1 m^3$ .

3.3 Trường hợp trong một vận đơn lẻ, trọng lượng hoặc khối lượng tối thiểu để tính giá là 1 tấn hoặc  $1 m^3$ .

#### 4. Đơn vị thời gian:

4.1 Đổi với đơn vị thời gian là ngày : 1 ngày tính là 24 giờ, phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính  $\frac{1}{2}$  ngày, trên 12 giờ tính bằng 1 ngày.

4.2 Đổi với đơn vị thời gian là giờ : 1 giờ tính bằng 60 phút, phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính  $\frac{1}{2}$  giờ, trên 30 phút tính bằng 1 giờ.

4.3 Đổi với đơn vị thời gian là ca : 1 ca tính bằng 8 giờ,  $\frac{1}{2}$  ca tính bằng 4 giờ.

#### 5. Đơn vị tiền tệ tính giá dịch vụ cảng biển:

Là Dollars Mỹ (USD). Việc thanh toán giá dịch vụ cảng biển thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý ngoại tệ của Nhà nước Việt Nam. Trường hợp phải chuyển đổi từ đồng Dollars Mỹ ra loại tiền Việt Nam thì quy đổi căn cứ theo qui định của Bộ Tài chính hiện hành.

#### 6. Những mặt hàng được tính đổi về trọng lượng để tính giá xếp dỡ, lưu kho/bãi:

Bảng 1

Loại hàng	Quy đổi
Tre, nứa, mây, trúc, các loại gỗ (gỗ xẻ, gỗ cây, gỗ hộp, gỗ phiến ...) trọng lượng thực tế là $m^3$	$1 m^3 = 1$ tấn
Hàng cồng kềnh, hàng khác... chưa nêu ở trên	$2 m^3 = 1$ tấn
Thùng - can - hộp - chai rỗng	$1 m^3 = 5$ tấn

Sau khi quy đổi, nếu số tấn quy đổi cao hơn số tấn thực tế thì lấy số tấn quy đổi để tính cước.

#### 7. Giải thích từ ngữ:

7.1 Tàu thuyền là phương tiện hoạt động trên mặt nước hoặc dưới mặt nước bao gồm tàu, thuyền và các phương tiện khác có động cơ hoặc không có động cơ.

7.2 Tàu lai là tàu được thiết kế, đăng kiểm và đăng ký hoạt động làm dịch vụ lai dắt, hỗ trợ tàu vào, rời cập cầu, bến, phao neo.

7.3 Tổng dung tích – Gross Tonnage (GT) là dung tích toàn phần lớn nhất của tàu thuyền được ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo qui định.

7.4 Hàng hóa xuất khẩu (kể cả container) là hàng hóa có nơi gửi hàng (điểm) ở Việt Nam và có nơi nhận hàng (điểm) ở nước ngoài.

7.5 Hàng hóa nhập khẩu (kể cả container) là hàng hóa có nơi gửi hàng (điểm) ở nước ngoài và nơi nhận hàng (điểm) ở Việt Nam.

7.6 Kho, bãi: là kho, bãi thuộc vùng đất Cảng do Cảng quản lý.

## PHẦN B

### GIÁ DỊCH VỤ TÀU BIỂN - PHƯƠNG TIỆN THỦY

#### I. GIÁ CẦU BẾN, PHAO NEO:

##### 1. Giá dịch vụ sử dụng cầu bến, phao neo:

Bảng 2

Đơn vị tính: USD/GT/giờ

Dịch vụ	Đơn giá
a. Tàu thuyền cập cầu, buộc phao :	
Đỗ tại cầu	0,0031
Đỗ tại phao	0,0013
Nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu, bến	0,0060
Nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm phao neo	0,0020
Cập mạn với tàu thuyền khác ở cầu, phao neo	0,0015
b. Giá hành khách thông qua cầu cảng, bến cảng, bến phao:	
Lượt vào hoặc rời: bao gồm cả thuyền viên và sỹ quan của tàu khách hoặc thuyền viên, sỹ quan, quân nhân của tàu quân sự và tàu thực tập sinh (USD/người)	3,50
Trường hợp tàu thuyền đậu tại khu vực neo đậu được phép sử dụng phương tiện vận tải thủy khác để đưa đón khách vào tham quan du lịch tại đất liền hoặc các đảo và ngược lại (USD/người)	3,50

2. Mức thu tối thiểu tàu thuyền/ sà lan cập cầu/ cập mạn
  - a) Một lần phương tiện thủy cập cầu (< 2.000 GRT): 85,00 USD/ngày.
  - b) Một lần tàu thuyền cập phao: 220,00 USD/3 ngày đầu tiên; ngày thứ 4 trở đi 72,00 USD/ngày.
3. Trường hợp sử dụng thêm cầu bến trống để làm hành lang an toàn: 550,00 USD/100m cầu/ngày.
4. Tàu thuyền/ sà lan đỗ nhiều nơi trong phạm vi Cảng, giá cầu bến/ phao neo tính theo thời gian và đơn giá thực tế tàu thuyền/ sà lan đỗ từng khu vực, sau đó cộng lại.
5. Thời gian tính phí cầu bến/ phao neo, cập mạn: được tính từ lúc sợi dây đầu tiên buộc vào bích/phao neo cho đến khi sợi dây cuối cùng của tàu thuyền/ sà lan mở khỏi bích/phao neo.
6. Trường hợp tàu thuyền không làm hàng do thời tiết với thời gian trên 1 ngày (24 giờ liên tục) hoặc phải nhường cầu cho tàu thuyền khác theo lệnh điều động của Giám đốc Cảng vụ hàng hải thì không tính giá dịch vụ cầu, bến, phao neo trong thời gian không làm hàng.

## II. GIÁ DỊCH VỤ TÀU LAI:

### 1. Thuê tàu lai theo thời gian:

Thời gian thuê tàu lai hỗ trợ được tính từ lúc tàu lai rời vị trí xuất phát đến khi trở về vị trí ban đầu hoặc chuyển sang hoạt động khác.

Bảng 3

Mã lực tàu lai	<u>Đơn vị tính: USD/giờ</u>
Từ 500 hp đến dưới 800 hp	235,00
Từ 800 hp đến dưới 1.300 hp	419,00
Từ 1.300 hp đến dưới 1.800 hp	513,00
Từ 1.800 hp đến dưới 2.200 hp	598,00
Từ 2.200 hp đến dưới 3.000 hp	684,00

### 2. Tàu lai hỗ trợ tàu thuyền:

Tàu thuyền ra/vào hoặc di chuyển giữa các cầu/phao thuộc Cảng Sài Gòn quản lý, có sử dụng tàu lai hỗ trợ thu theo đơn giá sau:

Bảng 4

Đơn vị tính: USD/tàu-lần vào hoặc ra

Mã lực tàu lai	<u>Đơn giá</u>
Từ 500 hp đến dưới 800 hp	255,00
Từ 800 hp đến dưới 1.300 hp	490,00
Từ 1.300 hp đến dưới 1.800 hp	600,00
Từ 1.800 hp đến dưới 2.200 hp	700,00
Từ 2.200 hp đến dưới 3.000 hp	800,00

Tàu lai đã có mặt tại điểm phục vụ theo yêu cầu của Đại lý, nhưng vì một lý do nào đó đổi giờ, không chạy khi tàu lai đã có mặt tại tàu tàu sẵn sàng phục vụ hoặc thay đổi tàu lai do yêu cầu của Hoa tiêu: tính bằng 50% Bảng 4.

3. Các trường hợp tính giá thỏa thuận nhưng không thấp hơn giá sàn Thông tư số 54/2018/TT-BGTVT ngày 14/11/2018 của Bộ Giao thông vận tải về ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam hoặc các Thông tư thay thế (nếu có):

- 3.1 Máy chính của tàu thuyền không hoạt động, phải sử dụng tàu lai để đẩy hoặc kéo;
- 3.2 Tàu lai phục vụ tại khu vực sông Nhà Bè, sông Soài Rạp (các Cảng không thuộc hệ thống Cảng Sài Gòn quản lý và các phao BP10, BP11, BP12, BP13, BP14) và khu vực Thiềng Liềng;
- 3.3 Các trường hợp tàu thuyền di chuyển (Shifting) từ cầu, phao sang các vị trí khác.
- 3.4 Tàu lai phục vụ tàu thuyền đến/di/di chuyển tại các cầu cảng/bến phao không thuộc Cảng Sài Gòn quản lý hoặc phục vụ ngoài các khu vực được quy định ở trên, hoặc phục vụ đưa tàu vào (ra) ụ đỗ để sửa chữa;

- 3.5 Tàu lai hỗ trợ trong trường hợp cứu hộ, gió cấp 7 trở lên;
- 3.6 Các trường hợp yêu cầu hộ tống tàu thuyền theo yêu cầu của Hoa tiêu, Đại lý trong khu vực các sông Sài Gòn, Đồng Nai, Soài Rạp, Nhà Bè;
- 3.7 Các trường hợp đặc biệt khác.

### **III. GIÁ DỊCH VỤ BUỘC MỞ DÂY: ( đã bao gồm chi phí ca nô phục vụ )**

#### **1. Tại cùu, phao của Cảng trên sông Sài Gòn:**

Bảng 5

Đơn vị tính: USD/lần buộc hoặc mở

Trọng tải tàu	Tại cùu	Tại phao
Từ 4.000 GT trở xuống	37,00	90,00
Từ 4.001 GT đến 10.000 GT	55,00	120,00
Từ 10.001 GT đến 15.000 GT	72,00	165,00
Từ 15.001 GT đến 20.000 GT	90,00	190,00
Từ 20.001 GT trở lên	110,00	220,00

#### **2. Các trường hợp khác:**

- 2.1 Các khu vực khác: tính theo giá thỏa thuận nhưng không được thấp hơn giá buộc mở dây tại phao tương ứng Bảng 5.
- 2.2 Ca nô đã có mặt tại điểm để buộc mở dây theo yêu cầu của Đại lý, nhưng vì một lý do nào đó tàu biển không đi/dến, không đúng giờ hoặc thay đổi giờ do yêu cầu của Hoa tiêu thì tính bằng 50% đơn giá Bảng 5.
- 2.3 Buộc mở dây cho tàu cập mạn, tính bằng đơn giá tàu cập cùu.
- 2.4 Các trường hợp phục vụ 02 ca nô buộc mở dây đối với tàu biển có trọng tải nhỏ hơn 10.000 GT tại phao theo yêu cầu Hoa tiêu, Cảng vụ, Đại lý, Chủ tàu: tăng 70% Bảng 5.

### **IV. GIÁ DỊCH VỤ ĐÓNG MỞ NẮP HẦM HÀNG: thu theo yêu cầu**

#### **1. Trường hợp sử dụng càn cẩu tàu/cẩu bờ:**

Bảng 6

Đơn vị tính: USD/lần đóng hoặc mở-hầm

Trọng tải tàu	Nắp hầm để lại trên boong	Nắp hầm đưa lên bờ
Từ 5.000 GT trở xuống	9,20	12,00
Từ 5.001 GT đến 10.000 GT	12,00	18,00
Từ 10.001 GT trở lên	21,00	35,50

- 2. Trường hợp sử dụng càn cẩu nổi : giá thỏa thuận.
- 3. Trường hợp tàu có 2 boong ( TWEEN DECK ) : tăng 150% đơn giá Bảng 6.

## V. GIÁ DỊCH VỤ CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC NGỌT, ĐỔ RÁC:

Bảng 7

Dịch vụ	Đơn giá
1. Cung cấp nước ngọt theo yêu cầu của tàu (USD/m <sup>3</sup> )	
Cấp nước ngọt tại cùa cảng	3,20
Cấp nước ngọt bằng phương tiện thủy	3,50
2. Giá điện (USD/Kwh)	0,50
3. Đổ rác: phương tiện đồ tại cùa/phao, hai ngày phải đổ rác một lần, lần đầu tính từ lúc tàu cập cùa (USD/lần)	
Đổ rác tại cùa	35,00
Đổ rác tại phao	55,00
4. Đổ rác đối với tàu khách, tàu quân sự, tàu thực tập sinh (USD/lần)	
Đổ tại cùa (USD/người)	0,70
Mức thu tối thiểu một lần đổ rác	100,00
Mức thu tối thiểu với du thuyền, tàu DL sông	50,00
Mức thu tối đa một lần đổ rác	500,00
5. Đổ rác thải độc hại (USD/lần)	
Dưới 250 kg	500,00
Từ 251 kg đến 500 kg	800,00
Từ 501 kg đến 1.200 kg	1.500,00
Trên 1200 kg	2.000,00
6. Đổ rác tàu biển đồ tại phao, vũng, vịnh (hoặc đồ tại cùa nhưng phải dùng phương tiện thủy mới thực hiện được việc đổ rác) :	Tính bằng 130% đơn giá đổ rác tại cùa.

## VI. CÁC LOẠI GIÁ DỊCH VỤ KHÁC:

1. Thuê cùa cảng neo đậu (áp dụng cho du thuyền và các tàu neo đậu cùa cảng không xếp dỡ hàng hóa, không có hành khách qua bến):
  - a. Chiều dài tàu (LOA) < 30m: 250,00 USD/tàu - ngày
  - b. Chiều dài tàu (LOA) từ 30m < 50m: 550,00 USD/tàu - ngày
  - c. Chiều dài tàu (LOA) từ 50m → 100m: 880,00 USD/tàu - ngày
  - d. Chiều dài tàu (LOA) > 100m: thỏa thuận.
- e. Trường hợp tàu đậu dài ngày, từ ngày thứ 7 trở đi tính giá thỏa thuận.
2. Khi chủ tàu có yêu cầu, Cảng và chủ tàu sẽ thỏa thuận mức giá cho các dịch vụ:
  - a. Dọn vệ sinh hầm hàng; Quét rửa mặt boong.
  - b. Chằng buộc hàng hóa.
  - c. Chỉ định vị trí neo đậu, thời gian cập cùa hoặc các dịch vụ tiện ích khác.
  - d. Các dịch vụ khác chưa nêu ở trên.

**PHẦN C**  
**GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ**

**I. GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ HÀNG HÓA : (trừ Container)**

**1. Phân loại nhóm hàng:**

Bảng 8

Nhóm hàng	Loại hàng
Nhóm 1	Hàng xá (rời): cám các loại, quặng các loại, xi măng, clinker, thạch cao, lưu huỳnh, phân bón, lương thực, muối, đường; gỗ dăm; đá dăm, bột đá, đất, cát, than...
Nhóm 2	Các loại hàng bao.
Nhóm 3	Kim khí các loại đóng thành bó, kiện như: sắt xây dựng, sắt phôi, kim loại thỏi, gang, thép tấm, tôn lợp, tôn cuộn có trọng lượng dưới 27 tấn; các loại hàng bằng kim loại thanh đế rời; các sản phẩm kim khí, hoàn chỉnh khác... Ống nước đường kính < 300 mm.
Nhóm 4	Các máy móc, thiết bị, hàng hóa đóng trong kiện, hòm, thùng, pallet như: Gạch chịu lửa, bột giấy, cao su, bành bông, bành giấy, bồn...(trừ các loại hàng ở Nhóm 6). Các loại hàng đóng trong thùng, phuy, can, bồn, hóa chất... Gỗ ván ép, gỗ tròn, gỗ lóng, gỗ xẻ, luồng, tre, nứa... đóng thành bó. Kiện có quy cách không gồm các yếu tố ghi ở nhóm 6. Ống nước đường kính 300 mm đến 500 mm.
Nhóm 5	Gồm các loại hàng thuộc về bách hóa, tạp phẩm, gỗ ván sàn, dụng cụ bằng gỗ, thủ công mỹ nghệ, cao su các loại... (trừ cao su đóng trong pallet), hàng công nghệ thực phẩm không phân biệt qui cách đóng gói, hình thức bì, hòm, kiện hay đe trần.
Nhóm 6	Các loại hàng cồng kềnh, trọng lượng cao, không phân biệt có đóng gói hay đe trần như: khung băng chuyền, đầm cầu, nồi súp de, tuốc bin, khung nhà và các loại hàng có một trong các yếu tố sau đây: có trọng lượng từ 20 tấn đến dưới 30 tấn hoặc có kích thước dài từ 12m đến 15m; chiều rộng trên 2,5m đến 3,5m; chiều cao từ 2,5m đến 3,5m (ngoại trừ hàng nhóm 3). Ống nước, bồn đường kính từ trên 500 mm đến dưới 800 mm.
Nhóm 7	Các loại phương tiện vận tải, cơ giới nguyên chiếc (từ 30 tấn trở xuống).
Trường hợp khác	Các loại hàng khác không nêu ở trên căn cứ vào tính chất, quy cách đóng gói, năng suất xếp dỡ để xếp vào nhóm hàng tương đương hoặc thỏa thuận giá. Hàng đặc biệt có giá trị cao.

2. Giá xếp dỡ : theo phương án, bằng cần cẩu tàu

Bảng 9

Đơn vị tính: USD/tấn

Nhóm hàng *	Tàu ↔ Xe (Giao thẳng)	Kho/bãi ↔ Xe
Nhóm 1: Hàng xá	1,50	1,20
1.1 Cám dừa, cám cọ, cám hạt cải	2,00	1,20
Nhóm 2: Hàng bao (30 kg -> 60 kg)	2,60	1,70
2.1 Bao Jumbo, bao trên pallet	1,70	1,10
Nhóm 3: Hàng sắt thép	2,20	1,50
Nhóm 4: Máy móc thiết bị	3,00	2,00
Nhóm 5: Bách hóa	3,00	2,10
Nhóm 6: Hàng cồng kềnh	3,50	2,45

(\* Chi tiết các nhóm hàng xem tại Bảng 8.)

Xếp dỡ theo phương án Tàu -> kho/bãi -> xe: được tính bằng tổng các công đoạn xếp dỡ và các phát sinh thực tế của hàng hóa (giá cước từng công đoạn quy định trong các bảng tương ứng của Biểu cước này).

2.1 Các trường hợp tăng thu giá xếp dỡ:

Bảng 10

Mức tăng	Các trường hợp tăng thu
10%	Giao thẳng hàng hóa sang mạn tàu biển. Hàng bao < 30 kg.
15%	Sắt hình, sắt xây dựng, sắt khoanh, sắt bó, thép tấm từ 6m đến dưới 12m.
20%	Các loại hàng bao (trừ bao Jumbo) như: phân bón urea, cám dừa, cám cọ, hóa chất, bột đá, vôi bột, soda ash, các hàng hóa độc hại khác.
30%	Các loại hàng như: than, quặng, tôm khô, mắm, nước mắm, xương súc vật, cá khô, cao su sống, soda ash xá, clinker, Abestos, săn lát bao, xi măng bao. Hàng bao trên 80kg/bao.
50%	Xút, thuốc trừ sâu, caustic soda, lưu huỳnh, các loại hàng có tính axit, có hơi gas; các chất dễ cháy như: xăng, dầu, alcohol, amoniac..; các loại hàng khó xếp dỡ như: đất sét dẻo ướt .. Hàng đóng/rút Container nhiều chủ hàng. Hàng uốn lạnh (15°C đến 0°C).
80%	Hàng bao cắt miệng xổ xá, không phân biệt loại hàng.
100%	Hàng bị đè nén, đóng thành tảng, cục... phải đập ra mới xếp dỡ được: tăng đơn giá cước xếp dỡ đối với số hàng thực tế phải đập phá. Hàng đông lạnh dưới 0°C.

Thỏa thuận	<p>Hàng giữ kéo (hàng xếp không ngay ngắn..), hàng năng suất thấp, hàng đặc biệt khó làm khác.</p> <p>Hàng cứu hộ các tàu gặp nạn, hàng bị xô lệch và đồ vỡ hàng loạt, các chất hóa học dễ cháy theo qui định tại bảng IMDG code.</p> <p>Gang thỏi đẽ rời, đá cục, đá tảng.</p> <p>Các trường hợp có phương án bốc xếp bất thường, các trường hợp không nêu ở trên.</p>
------------	-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

## 2.2 Các trường hợp tính giá khác:

- a. Tu chính hàng hóa (không phân biệt loại hàng): 10,00 USD/tấn.
- b. Trường hợp Cảng đồng ý để chủ hàng đưa công nhân và phương tiện thiết bị vào Cảng xếp dỡ hàng hóa: bằng 50% Bảng 9.
- c. Xếp dỡ đảo hàng:
  - Trong cùng một hầm tàu: tính bằng 50% đơn giá Tàu -> xe/ sà lan.
  - Từ hầm này qua hầm khác trong cùng một tàu: tính bằng 70% đơn giá Tàu -> xe/ sà lan.
  - Có qua cầu cảng: tính bằng 150% đơn giá Tàu -> xe/sà lan.
- d. Vật tư phát sinh trong quá trình xếp dỡ, tính theo giá thị trường.
- e. Với hàng đặc biệt, siêu trường, siêu trọng: xếp dỡ trên tàu được thực hiện bằng máy do thuyền viên điều khiển, công nhân Cảng tham gia dưới hầm tàu và cầu tàu: tính bằng 50% đơn giá Tàu -> giao thẳng (hoặc ngược lại).
- f. Các loại hàng đặc biệt có giá trị cao không nằm trong Nhóm 6, giá thỏa thuận (mức tối thiểu phải cao hơn 110% đơn giá xếp dỡ hàng Nhóm 6-Bảng 9).

## 3. Giá đóng bao hàng xá (rời):

Bảng 11

Đơn vị tính: USD/tấn

Loại hàng	Đơn giá	
a. Xếp dỡ tàu/hope, đóng bao, giao nhận và chất xếp lên xe:		
Hàng xá	4,80	
Cám dừa, cám cọ, cám hạt cải	6,00	
Phân bón	5,00	
Các loại hóa chất (lưu huỳnh, soda ash..)	6,80	
b. Rút ruột Container đóng bao, giao nhận và chất xếp lên xe, đã bao gồm nâng hạ, di dời Container:		
- Phân bón:		
+ May bao	4,00	4,30
+ Ép bao	4,90	5,20
- Cám, bột thịt:		
+ May bao	4,70	5,00
+ Ép bao	5,70	6,00

#### 4. Giá xếp dỡ phương tiện ô tô vận tải, xe chuyên dùng:

4.1 Bảng 12

Đơn vị tính: USD/chiếc

Loại xe	Tàu ↔ Xe (Giao thẳng) Cần cẩu tàu
a. Các loại xe bánh hơi:	
Xe du lịch 4 chỗ đã qua sử dụng và xe tải nhẹ dưới 1,5 tấn	35,00
Xe du lịch mới, xe từ 8 chỗ đến <15 chỗ, xe nâng < 5 tấn, trailer 20'	40,00
Xe 15 – 30 chỗ, xe tải <7 tấn, xe lạnh ≤ 5 tấn	47,00
Xe tải từ 7 tấn đến <15 tấn, xe nâng hoặc đầu kéo trên 5 tấn đến dưới 15 tấn, trailer 40'	48,00
Xe lạnh >5 tấn, xe tải từ 15 tấn – 20 tấn	60,00
Xe >30 chỗ	72,00
b. Xe trộn bê tông, xe bồn, xe nâng, xe bánh xích, máy đào xới và các xe chuyên dùng khác chưa kê ở trên:	
Dưới 15 tấn	72,00
Từ 15 tấn đến dưới 20 tấn	99,00
Từ 20 tấn đến 30 tấn	160,00
Trên 30 tấn	Thỏa thuận

4.2 Các trường hợp tính giá khác:

- a. Vận chuyển phương tiện từ đầu cần vào bến: bằng 50 % đơn giá Bảng 12.
- b. Xếp dỡ từ tàu giao thẳng bằng cần cẩu bờ: bằng 150% đơn giá Bảng 12.
- c. Xuất kho bến, sử dụng xe nâng đưa lên xe chủ hàng : bằng 50% đơn giá Bảng 12.
- d. Xuất kho bến, sử dụng cần cẩu bờ đưa lên xe chủ hàng : bằng 100% đơn giá Bảng 12.
- e. Xuất kho bến, phương tiện tự hành: bằng 25% đơn giá Bảng 12.
- f. Phương tiện, ôtô, thiết bị có bánh xe lăn nhưng không tự hành được (xe bị hết điện bình, hỏng máy) phải sử dụng đầu kéo/xe nâng của cảng để đưa vào kho/bến cảng: tăng 30% đơn giá Bảng 12.
- g. Các phương tiện vận chuyển được xếp chồng lên nhau thì kể từ phương tiện thứ 2 giá được tính bằng 50% giá của phương tiện đầu tiên Bảng 12.

#### 5. Giá xếp dỡ và giao nhận hàng siêu trường, siêu trọng:

5.1 Bảng 13

Đơn vị tính: USD/kilot

Loại hàng	Tàu ↔ Xe (Giao thẳng) Cần cẩu tàu	Tàu ↔ Xe (Giao thẳng) Cần cẩu bờ
Từ 30T đến dưới 40T	320,00	450,00
Từ 40T đến dưới 50T	500,00	620,00
Từ 50T đến dưới 60T	1.100,00	1.300,00
Từ 60T đến dưới 70T	1.600,00	1.900,00
Từ 70T trở lên	Thỏa thuận	Thỏa thuận

5.2 Các trường hợp tính giá khác:

- a. Xếp dỡ từ tàu giao sà lan thông qua cầu cảng: tăng 50% đơn giá giao thăng bằng cần cầu bờ Bảng 13 (không bao gồm phí vận chuyển).
- b. Trường hợp phải đấu cầu : tăng 50% đơn giá của tác nghiệp xếp dỡ Bảng 13 (không bao gồm phí vận chuyển).
- c. Xuất kho/ bãi (xe nâng/ cần cầu đưa lên xe chủ hàng): tính bằng 50% đơn giá Bảng 13.
- d. Xe vận chuyển nội bộ Cảng : giá thỏa thuận.
- e. Cân chỉnh hàng giao thăng từ tàu đến phương tiện: giá thỏa thuận.

#### **6. Giá cân hàng:**

Bảng 14

Đơn vị tính: USD/tấn

Cân hàng	Đơn giá
Hàng và phương tiện (tính lượt cân khi trên xe có hàng)	0,20
Hàng xuống phương tiện thủy (cân điện tử)	0,25
Hàng hóa khác (tính trọng lượng hàng)	0,30
Cân kiểm tra hàng bao sau khi đóng gói	0,15
Qua cân thủ công	0,50
Trường hợp khác	Giá thỏa thuận

#### **7. Giá kiểm đếm, giao nhận hàng hóa:**

Bảng 15

Đơn vị tính: USD/tấn

Loại hàng	Đơn giá
Hàng xá	0,15
Hàng bao, kim khí	0,25
Bách hóa, máy móc thiết bị, hàng khác	0,45
Kiểm đếm hàng sắt thép dưới sà lan	0,35
Kiểm đếm hàng sắt thép lẻ (trong bó hoặc kiện), phá mã	0,50
Các loại xe (USD/chiếc)	6,00

## **II. GIÁ DỊCH VỤ XÉP DỠ CONTAINER:**

### **1. Giá xếp dỡ theo phương án: (đã bao gồm cước giao nhận )**

1.1 Bảng 16

Đơn vị tính: USD/container

Loại container	Giao thăng	Tàu ↔ bãi	Nâng/ hạ tại bãi
20 feet có hàng	35,00	46,00	18,00
20 feet không hàng	20,00	25,00	13,00
40 feet có hàng	52,00	69,00	29,00
40 feet không hàng	29,00	37,00	18,00
Trên 40 feet có hàng	78,00	98,00	43,50
Trên 40 feet không hàng	43,50	55,50	27,00

- 1.2 Các trường hợp tính giá khác:
- Giá đóng/ rút hàng container: giá thỏa thuận.
  - Rút hàng từ container này sang container khác (không bao gồm chi phí nâng/ hạ container phát sinh): bao gồm phương án đóng và rút container tại bến.
  - Container không nhập/ xuất CY tại Cảng Sài Gòn, nâng hạ container giá thỏa thuận.
  - Xếp dỡ/ nâng/ hạ container hóa chất, nguy hiểm hoặc có tem nguy hiểm : tăng 50% đơn giá Bảng 16.
  - Xếp dỡ/ nâng/ hạ hàng hóa trong container mở (open-top, open-side): thu theo giá nhóm hàng tương ứng của Bảng 9 hoặc thỏa thuận.
  - Xếp dỡ /nâng/ hạ container có sử dụng cần cẩu bờ: tăng 50% đơn giá Bảng 16.
  - Xếp dỡ/ nâng/ hạ container đông lạnh: tăng 20% đơn giá Bảng 16.
2. Giá các dịch vụ khác:

Bảng 17

Dịch vụ	Đơn giá
Xếp dỡ dịch chuyển container (bốc từ tàu đưa vào bến, sau đó xếp xuống tàu trong cùng một cảng), trong đó: - Xếp dỡ từ tàu đưa vào bến cảng - Bốc từ bến cảng xếp xuống tàu	Tính bằng 150% đơn giá Tàu ↔ Bến .  75% đơn giá Tàu ↔ Bến 75% đơn giá Tàu ↔ Bến
Xếp dỡ đảo container trong cùng một hầm tàu	Tính bằng 25% đơn giá Tàu ↔ Bến
Xếp dỡ container từ hầm này sang hầm khác cùng một tàu (không qua cầu tàu)	Tính bằng 55% đơn giá Tàu ↔ Bến .
Xếp dỡ dịch chuyển container cùng một tàu (bốc từ tàu đưa lên bờ, xếp xuống cùng tàu và không sử dụng phương tiện vận chuyển)	Tính bằng 100% đơn giá Tàu ↔ Bến
Chằng buộc hoặc mở chằng buộc container trên tàu	1,00 USD/chiếc
Rút ruột container hàng thực phẩm và đồ dùng cho tàu khách	65,00 USD/container 20' 115,00 USD/container 40'
Các trường hợp khác không nêu ở trên	Giá thỏa thuận

**3. Giá vệ sinh container:** (bao gồm chi phí dịch chuyển và nâng/hạ container)

Bảng 18

Đơn vị tính: USD/container

Loại Container	Quét/Rửa bằng nước
20 feet	9,50
40 feet	14,50

**3.2 Các trường hợp tính giá khác:**

Dọn dẹp rác tồn trong container: giá thỏa thuận

**4. Giá chạy điện cho container đông lạnh:** mức thu tối thiểu 2 giờ/container

Bảng 19

Đơn vị tính: USD/giờ/container

Loại Container	Chạy điện cho container (có hàng)	Chạy thử container (P.T.I)
20 feet	1,60	7,50
40 feet	2,00	11,50

4.1 Thời gian tính: là thời gian thực tế có sử dụng điện của Cảng.

4.2 Mức giá chạy điện cho container lạnh có hàng bao gồm: tiền điện và chi phí phục vụ đông lạnh.

4.3 Mức giá chạy thử container bao gồm: tiền điện, chi phí nâng/hạ và vận chuyển container trong bến.

**5. Giá thuê bến container :** (Container thường)

Bảng 20

Đơn vị tính: USD/container - ngày

Loại Container	Có hàng	Không hàng
Container 20 feet	1,50	1,00
Container 40 feet	3,00	1,50
Container trên 40 feet	3,50	2,50

5.1 Thời gian tính giá thuê bến: tính từ thời điểm tàu cập bến.

5.2 Miễn 5 ngày giá thuê bến đối với container nhập từ tàu/sà lan.

5.3 Miễn 3 ngày giá thuê bến đối với container xuất tàu/sà lan.

5.4 Ngoài các trường hợp trên, thời gian tính giá thuê bến container theo thời gian thực tế thuê bến Cảng.

5.5 Giá thuê bến container đông lạnh: tăng 50% đơn giá bảng 20.

**PHẦN D**  
**GIÁ THUÊ KHO, BÃI**

**I. GIÁ THUÊ KHO/ BÃI TÍNH THEO NGÀY:**

Bảng 21

Đơn vị tính: USD/tấn - ngày

Dịch vụ	Đơn giá
<b>1. Thuê kho:</b>	
Các loại xe (USD/chiếc - ngày)	7,00
Các loại hàng bao	0,18
Bách hóa tạp phẩm, sắt thép kim khí	0,15
Máy móc thiết bị, hàng khác	0,30
<b>2. Thuê bãi:</b>	
Các loại xe (USD/chiếc - ngày)	6,00
Sắt thép, kim khí	0,10
Hàng khác	0,25
<b>3. Thời gian thuê kho/bãi:</b>	
3.1 Đối với hàng bao: tính từ khi tấn hàng đầu tiên của lô hàng nhập kho/ bãi cảng. Không tính cho hàng phân chia thừa thiểu (hàng đóng bao phần trăm).	
3.2 Đối với hàng sắt thép, xe, thiết bị : tính từ khi tàu/ sà lan cập bến.	
<b>4. Khối lượng thuê kho/bãi: căn cứ khối lượng hàng thực tế thuê kho/ bãi.</b>	

**II. GIÁ THUÊ KHO/ BÃI TÍNH THEO THÁNG, M<sup>2</sup> : thỏa thuận.**

**III. MỨC LŨY TIẾN THUÊ KHO BÃI:**

Chi áp dụng khi Cảng Sài Gòn có văn bản thông báo trước.

Bảng 22

Thời gian	Mức tăng
Từ ngày 31 đến ngày 45	Tăng 30 % đơn giá cơ bản
Từ ngày 46 đến ngày 60	Tăng 50 % đơn giá cơ bản
Từ ngày 61 trở đi	Tăng 100 % đơn giá cơ bản

**PHẦN E**  
**GIÁ CÁC DỊCH VỤ KHÁC**

**I. GIÁ CÔNG NHÂN CHỜ ĐỢI/ CÔNG NHẬT:**

Bảng 23

Đơn vị tính: USD/ca – người

Dịch vụ	Đơn giá
Công nhật	25,00

**II. GIÁ CHO THUÊ PHƯƠNG TIỆN, THIẾT BỊ, CÀU BẾN:**

**1. Thuê theo trọng lượng:**

Bảng 24

Đơn vị tính: USD/tấn

Dịch vụ	Đơn giá
a. Cần cẩu bờ:	
Hàng hóa Nhóm 1 và Nhóm 2	1,30
Hàng hóa Nhóm 3	1,10
Hàng hóa Nhóm 4 và Nhóm 5	1,30
Hàng hóa Nhóm 6	2,00
Ghi chú: cầu điện, cầu ôtô phải với qua mạn tàu để xếp dỡ tính giá thỏa thuận.	
b. Xe nâng xúc hàng dưới hầm tàu, xúc xác đầu cần	1,00
c. Xe tải vận chuyển trong nội bộ Cảng :	
Hàng hóa Nhóm 3	1,10
Các loại hàng khác	1,60
Hàng siêu trường, siêu trọng, hàng nhóm 6	Thỏa thuận
d. Các loại phương tiện thiết bị khác chưa nêu ở trên: thỏa thuận giá thuê cho từng dịch vụ cụ thể.	

**2. Thuê theo thời gian:**

2.1 Thuê các loại thiết bị, dụng cụ khác:

Bảng 25

Đơn vị tính: USD/giờ

Dịch vụ	Đơn giá
a. Cần cẩu bờ ( Thời gian thuê tối thiểu là 4 giờ/ phương tiện )	
Cầu bánh xích loại > 50T	200,00
Cầu chuyên dùng trên 80T	350,00
Cầu chân đé	40,00
Cầu ôtô	30,00
b. Cần cẩu nồi ( Thời gian thuê tối thiểu là 4 giờ/ phương tiện )	
Cần cẩu nồi	200,00

Trường hợp mǎ hàng nặng trên 30 tấn hoặc dài trên 20m	Thỏa thuận
c. Các loại phương tiện khác (Thời gian thuê tối thiểu là 4 giờ = $\frac{1}{2}$ ca, đơn giá cho thuê không bao gồm nhiên liệu):	
Xe nâng ≤ 5 tấn	15,00
Xe nâng > 5 tấn đến 10 tấn	20,00
Xe nâng >10 tấn đến 20 tấn	40,00
Xe nâng trên 20 tấn	60,00
Xe gạt, xe gầu, xe cuốc	15,00
d. Các thiết bị, dụng cụ khác	Thỏa thuận
e. Cầu thang:	
2 ngày đầu (USD/chiếc)	300,00
Từ ngày thứ 3 trở đi thu thêm (USD/chiếc/ngày)	100,00
f. Mặt cầu cảng (làm sân khấu, tổ chức sự kiện hoặc mục đích khác...) (USD/m <sup>2</sup> /ngày)	1,15

**PHẦN 2**  
**BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN**  
**(Áp dụng tại khu vực Hiệp Phước)**

**GIÁ DỊCH VỤ XÉP DỠ: Giá làm hàng tàu RoRo    Đơn vị tính: USD/chiếc**

Dịch vụ	Đơn giá
1. Bốc xếp tàu – bãi: (bao gồm kiểm đếm, chằng buộc/ mở chằng buộc, lái xe lên/ xuống tàu)	
Xe dưới 7 tấn	28,00
Xe từ 7 tấn đến dưới 15 tấn	41,00
Xe từ 15 tấn đến dưới 20 tấn	91,00
Xe từ 20 tấn đến dưới 30 tấn	121,00
Xe từ 30 tấn đến dưới 35 tấn	152,00
Xe từ 35 tấn đến dưới 60 tấn	177,00
Remooc có hàng: vận chuyển bằng đầu kéo của tàu	63,00
Remooc có hàng: vận chuyển bằng đầu kéo của cảng	126,00
Remooc không hàng	50% đơn giá trên
Đảo chuyển trên tàu	75% đơn giá trên

Đào chuyền tại cầu cảng	100% đơn giá trên
<b>2. Hàng hóa thông thường (tùy thuộc vào khả năng nâng hạ của thiết bị):</b>	
Hàng hóa dưới 2 tấn	25,00
Hàng hóa từ 2 tấn đến dưới 5 tấn	50,00
Hàng hóa từ 5 tấn đến dưới 16 tấn	88,00
Hàng hóa nguy hiểm, phân loại theo IMDG	Tăng 50% đơn giá trên
<b>3. Các giá khác:</b>	
Vận chuyển xe bị hỏng	151,00
Khởi động máy khi hết acc quy	Miễn phí
Thuê bến remooc không hàng, USD/ngày/chiếc – Free 10 ngày đầu	2,00
Thuê bến đầu kéo của tàu Roro khi làm hàng tại cảng (nếu có)	Miễn phí
Giá an ninh cảng biển	2,00
<b>4. Nâng/ hạ hàng từ romoc tại bến cảng:</b>	
Hàng hóa dưới 2 tấn ( <i>USD/kiện</i> )	6,00
Hàng hóa từ 2 tấn đến dưới 5 tấn ( <i>USD/kiện</i> )	19,00
Hàng hóa từ 5 tấn đến dưới 16 tấn ( <i>USD/kiện</i> )	25,00
Cung cấp nhiên liệu (tối thiểu 5 lít) ( <i>USD/lần</i> )	2,00

Các giá không nêu trên áp dụng theo Phần 1 Biểu cước Dịch vụ cảng biển Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn hiện hành.

### CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

# MỤC LỤC

Quyết định về việc ban hành Biểu giá dịch vụ Cảng biển đối với Đại lý/ Chủ tàu/ Chủ hàng vận tải Quốc tế

## **PHẦN 1: BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN**

### **PHẦN A : QUY ĐỊNH CHUNG: ..... Trang 1**

I. Thời gian làm việc: ..... 1

II. Đơn vị tính giá dịch vụ cảng biển và cách quy tròn: ..... 1

### **PHẦN B : GIÁ DỊCH VỤ TÀU BIỂN-PHƯƠNG TIỆN THUÝ ..... 3**

I. Giá cầu bến, phao neo: ..... 3

II. Giá dịch vụ tàu lai: ..... 4

III. Giá dịch vụ buộc mờ dây: ..... 5

IV. Giá dịch vụ đóng mở nắp hầm hàng: ..... 5

V. Giá dịch vụ cung cấp điện, nước ngọt, đồ rác: ..... 6

VI. Các loại giá dịch vụ khác: ..... 6

### **PHẦN C: GIÁ DỊCH VỤ XÉP DỠ ..... 7**

I. Giá dịch vụ xếp dỡ hàng hóa (trừ Container): ..... 7

1. Phân loại nhóm hàng: ..... 7

2. Giá xếp dỡ: ..... 8

3. Giá đóng bao hàng xá (rời): ..... 9

4. Giá xếp dỡ phương tiện ô tô vận tải, xe chuyên dùng: ..... 10

5. Giá xếp dỡ và giao nhận hàng siêu trường, siêu trọng: ..... 10

6. Giá cân hàng: ..... 11

7. Giá kiểm đếm, giao nhận hàng hóa: ..... 11

II. Giá dịch vụ xếp dỡ container: ..... 11

1. Giá xếp dỡ theo phương án: ..... 11

2. Giá các dịch vụ khác: ..... 12

3. Giá vệ sinh container: ..... 13

4. Giá chạy điện cho container đông lạnh: ..... 13

5. Giá thuê bãi container: ..... 13

### **PHẦN D : GIÁ THUÊ KHO, BÃI ..... 14**

I. Giá thuê kho/bãi tính theo ngày: ..... 14

II. Giá thuê kho/bãi tính theo tháng, M<sup>2</sup>: ..... 14

III. Mức lũy tiến thuê kho bãi: ..... 14

### **PHẦN E : GIÁ CÁC DỊCH VỤ KHÁC ..... 15**

I. Giá công nhân chờ đợi/công nhật: ..... 15

II. Giá cho thuê phương tiện, thiết bị, cầu bến: ..... 15

1. Thuê theo trọng lượng: ..... 15

2. Thuê theo thời gian: ..... 15

## **PHẦN 2: BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN**

### **(Áp dụng tại khu vực Hiệp Phước):**

Giá dịch vụ xếp dỡ: giá làm hàng tàu Roro ..... 16